

Số: 10 /2024/CV-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ RỒNG VIỆT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-8237791 Fax: 028-8237792

Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 22/12/2006.

Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Đặng Thị Lan Hương** – Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: 24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt trân trọng công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2024; và
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 so với Quý 1/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Website của Công ty: <http://vdam.com.vn> (Về chúng tôi/Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin).

Trân trọng.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 1/2024.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

CTCP QLQ RỒNG VIỆT  
Người thực hiện công bố thông tin  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
RỒNG VIỆT  
ĐẶNG THỊ LAN HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
RỒNG VIỆT

Số: 46/2024/CV-TGD  
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Căn cứ:**

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính Quý 1/2024 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Rồng Việt (QLQ Rồng Việt) xin giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024 (đồng)	Quý 1/2023 (đồng)
1	Lợi nhuận trước thuế	5.102.479.340	(902.472.348)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
3	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	193.039.727	-
4	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.909.439.613</b>	<b>(902.472.348)</b>

**Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2023:**

Tổng doanh thu Quý 1/2024 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 1.009,5% so với cùng kỳ năm trước (0,7 tỷ đồng).  
Cụ thể:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh đạt 0,157 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ 2023 (0,13 tỷ đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 7,9 tỷ đồng, tăng 1.217,3% so với cùng kỳ năm trước (0,6 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý 1/2024 ghi nhận 3 tỷ đồng, tăng 83,9% so với cùng kỳ năm trước (1,6 tỷ đồng), trong đó chi phí tài chính tăng 138,7% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,8% so với Quý 1/2023.

**Kết quả:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2024 của QLQ Rồng Việt đạt 4,9 tỷ đồng, tăng 644% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.



**ĐỖ SÔNG HỒNG**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>90.846.714.568</b>	<b>86.688.973.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>68.822.844.727</b>	<b>64.337.078.164</b>
1. Tiền	111		65.822.844.727	37.837.078.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	26.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>21.823.728.981</b>	<b>8.788.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.876.011.136	9.022.513.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(52.282.155)	(234.513.500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.316.731</b>	<b>13.437.843.997</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	-	11.823.605.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.5	56.131.214	1.391.495.276
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	46.185.517	222.743.721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>97.824.129</b>	<b>126.051.464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	97.824.129	126.051.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10.030.391.653</b>	<b>10.252.246.664</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>337.273.955</b>	<b>337.273.955</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	337.273.955	337.273.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.9	<b>589.183.764</b>	<b>637.595.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	83.893.268	92.571.884
- Nguyên giá	222		1.302.804.580	1.302.804.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.218.911.312)	(1.210.232.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2	444.355.384	484.088.758
- Nguyên giá	228		626.000.458	626.000.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.645.074)	(141.911.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.3	60.935.112	60.935.112



<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.603.933.934</b>	<b>1.777.376.955</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	57.006.450	37.409.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.546.927.484	1.739.967.211
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>100.877.106.221</b>	<b>96.941.220.289</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>634.943.984</b>	<b>1.608.497.665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>634.943.984</b>	<b>1.608.497.665</b>
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	621.979	18.008.764
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	411.430.672	591.208.901
5. Phải trả người lao động	315	V.15	-	902.080.000
6. Chi phí phải trả	316	V.16	222.891.333	97.200.000
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17		-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100.242.162.237</b>	<b>95.332.722.624</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242.162.237	(4.667.277.376)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>100.877.106.221</b>	<b>96.941.220.289</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		<b>7.300.000.000</b>	<b>6.374.000.000</b>
Trong đó :				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		7.100.000.000	1.300.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		200.000.000	5.074.000.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	V.18	<b>1.335.862.614</b>	<b>1.871.870.617</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		1.335.862.614	1.871.870.617
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	V.19	<b>1.954.900.000</b>	<b>813.200.000</b>
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		1.954.900.000	813.200.000
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	V.20	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	V.21	<b>1.766.750</b>	<b>2.979.200</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Phan Khánh An**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đỗ Sông Hồng**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.22.1	157.702.704	127.246.913	157.702.704	127.246.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		157.702.704	127.246.913	157.702.704	127.246.913
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		343.479.463		343.479.463	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(185.776.759)	127.246.913	(185.776.759)	127.246.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22.2	7.948.636.019	603.390.497	7.948.636.019	603.390.497
7. Chi phí tài chính	22	V.23	231.793.654	(598.884.266)	231.793.654	(598.884.266)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	2.428.586.266	2.231.994.024	2.428.586.266	2.231.994.024
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		5.102.479.340	(902.472.348)	5.102.479.340	(902.472.348)
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.102.479.340	(902.472.348)	5.102.479.340	(902.472.348)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25				
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.26	193.039.727		193.039.727	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.909.439.613	(902.472.348)	4.909.439.613	(902.472.348)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		491	(150)	491	(150)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phan Khánh An

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Sông Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 1 Năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>5.102.479.340</b>	<b>(902.472.348)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	48.411.990	27.328.617
- Các khoản dự phòng	03	(182.231.345)	(3.149.556.120)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.478.411)	(160.148.633)
- Chi phí lãi vay	06		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>4.915.181.574</b>	<b>(4.184.848.484)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.142.828.262	(3.621.216.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.853.497.636)	3.456.294.135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(974.820.431)	(274.948.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12	8.630.629	(294.389.054)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.238.322.398</b>	<b>(4.919.108.026)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.444.165	418.669.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>247.444.165</b>	<b>6.418.669.179</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.485.766.563</b>	<b>1.499.561.153</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>64.337.078.164</b>	<b>10.826.373.324</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>68.822.844.727</b>	<b>12.325.934.477</b>

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Phan Khánh An**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đỗ Sông Hồng**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	100.000.000.000	-		-		60.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(10.788.766.934)	(4.667.277.376)	-	902.472.348	4.909.439.613		(11.691.239.282)	242.162.237
<b>Cộng</b>		<b>49.211.233.066</b>	<b>95.332.722.624</b>	<b>-</b>	<b>902.472.348</b>	<b>4.909.439.613</b>	<b>-</b>	<b>48.308.760.718</b>	<b>100.242.162.237</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*An*

Phan Khánh An

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 10 tháng 04 năm 2024  
**Tổng Giám đốc**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



*Hồng*

Đỗ Sông Hồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2006 và thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPDC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/3/2024 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tầng 8, toà nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Dịch vụ đầu tư chứng khoán.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

**Hoạt động chính của Công ty là:** lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**  
*Không có.*

**5. Tổng số nhân viên:** 19 người, trong đó có 09 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 và TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 1 Năm 2024**

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch TP HCM, Sở Giao dịch Hà Nội và Sàn giao dịch UpCom

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :
  - + Giá trị sổ sách
  - + Giá mua
  - + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Tức là : Max ( Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ )

- Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch :

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Tiền mặt	3.497.149	9.367.751
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng VND	65.140.004.656	2.731.565.345
Tiền gửi tại tài khoản giao dịch chứng khoán	679.342.922	35.096.145.068
Tương đương tiền (*)	3.000.000.000	26.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.822.844.727</b>	<b>64.337.078.164</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Ngân hàng	Kỳ hạn	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
- Ngân hàng Eximbank	1 tháng	3.000.000.000	26.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>26.500.000.000</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**2.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng**

Ngân hàng	Kỳ hạn	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
		-	-
		-	-

**2.1.2 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

(chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)

	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	110.000	5.192.408.009	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (PC1)	200.000	5.689.016.666	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	200.000	5.776.926.155	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	20.000	1.357.356.000	130.000	9.022.513.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	200.000	3.860.304.306	-	-

**Tổng cộng**

<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>730.000</b>	<b>21.876.011.136</b>
<b>130.000</b>	<b>9.022.513.500</b>

**2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	<b>Số lượng</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	110.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (PC1)	200.000	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	200.000	46.926.155	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	20.000	5.356.000	130.000	234.513.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	200.000	-	-	-

**Tổng cộng**

<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>220.000</b>	<b>52.282.155</b>
<b>130.000</b>	<b>234.513.500</b>

Giá đóng cửa tại ngày 29/03/2024 là căn cứ trích lập dự phòng cuối quý 1/2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024**

	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
<b>3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
- Phải thu khách hàng	-	11.823.605.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.823.605.000</b>
<b>4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN</b>		
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ</b>		
	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động QLQ ĐTCK và quản lý công ty ĐTCK	56.131.214	50.949.289
Phải thu phí thưởng hoạt động	-	1.340.545.987
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.131.214</b>	<b>1.391.495.276</b>
<b>6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
- Cổ tức	-	140.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.328.767	57.294.521
- Tạm ứng	40.420.000	21.800.000
- Thu khác	2.436.750	3.649.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.185.517</b>	<b>222.743.721</b>
<b>7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
<b>7.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
- Thiết bị văn phòng	48.227.345	54.173.866
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	23.101.669	35.666.668
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
- Các dịch vụ khác	26.495.115	36.210.930
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.824.129</b>	<b>126.051.464</b>
<b>7.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
- Thiết bị văn phòng	6.671.659	8.673.160
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	-	-
- Các dịch vụ khác	50.334.791	28.736.584
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.006.450</b>	<b>37.409.744</b>
<b>8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>		
	<i>Cuối quý</i> <b>VND</b>	<i>Đầu năm</i> <b>VND</b>
- Tiền cọc thuê văn phòng	288.174.400	288.174.400
- Tiền cọc phí quản lý tòa nhà	49.099.555	49.099.555
<b>Tổng cộng</b>	<b>337.273.955</b>	<b>337.273.955</b>

aw

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

## 9.1 TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.092.300.000</b>	<b>210.504.580</b>	<b>1.302.804.580</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCN hoàn thành			-
- Tăng khác			-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
Bao gồm:			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.092.300.000</b>	<b>210.504.580</b>	<b>1.302.804.580</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.092.300.000</b>	<b>117.932.696</b>	<b>1.210.232.696</b>
<b>2. Khấu hao trong kỳ</b>	-	<b>8.678.616</b>	<b>8.678.616</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	8.678.616	8.678.616
- Tăng khác			-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.092.300.000</b>	<b>126.611.312</b>	<b>1.218.911.312</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	-	<b>92.571.884</b>	<b>92.571.884</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	<b>83.893.268</b>	<b>83.893.268</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

## 9.2 TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm	Bản quyền	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>373.000.000</b>	<b>253.000.458</b>	<b>626.000.458</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCN hoàn thành		-	-
- Tăng khác			-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
Bao gồm:			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>373.000.000</b>	<b>253.000.458</b>	<b>626.000.458</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>127.856.118</b>	<b>14.055.582</b>	<b>141.911.700</b>
<b>2. Khấu hao trong kỳ</b>	<b>18.650.001</b>	<b>21.083.373</b>	<b>39.733.374</b>
Bao gồm:			
- Khấu hao tăng trong kỳ	18.650.001	21.083.373	<b>39.733.374</b>
- Tăng khác			-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>			-
Bao gồm:			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>146.506.119</b>	<b>35.138.955</b>	<b>181.645.074</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>245.143.882</b>	<b>238.944.876</b>	<b>484.088.758</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>226.493.881</b>	<b>217.861.503</b>	<b>444.355.384</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 Năm 2024*

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>9.3 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
- Xây dựng phần mềm	60.935.112	60.935.112
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.935.112</b>	<b>60.935.112</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
- Chứng Chỉ Quỹ Đầu Tư Rồng Việt	7.500.000.000	7.500.000.000
	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.546.927.484	1.739.967.211
	<b>1.546.927.484</b>	<b>1.739.967.211</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
- Phí lưu ký	621.979	273.356
- Phí bán chứng khoán	-	17.735.408
- Phải trả khác	-	-
	<b>621.979</b>	<b>18.008.764</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>		
- Khách hàng Ủy Thác	-	-
- Khách hàng Tư Vấn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
- Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	408.163.922	246.307.412
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	1.266.750	344.661.489
- Thuế TNCN cung cấp dịch vụ	2.000.000	-
- Thuế GTGT	-	240.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>411.430.672</b>	<b>591.208.901</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		
- Phải trả công nhân viên	-	902.080.000
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>902.080.000</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
- Dự kiến chi phí kiểm toán	81.249.999	97.200.000
- Dự kiến chi phí lương tháng 13	141.641.334	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.891.333</b>	<b>97.200.000</b>
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024**

**18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>18.1 Khách hàng CN_009</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>823.388.951</b>	-
- Số tăng trong kỳ	<b>506.909.901</b>	<b>4.521.839.605</b>
+ Vốn UT	-	818.203.392
+ Bán CK	506.700.000	3.197.703.000
+ Lãi TGNH	209.901	2.933.213
+ Cổ tức	-	3.000.000
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	500.000.000
- Số giảm trong kỳ	<b>784.495.250</b>	<b>3.698.450.654</b>
+ Chi tiền mua chứng khoán	780.050.000	3.187.423.975
+ Các khoản phí phải trả	3.066.150	8.668.076
+ Thuế TNCN	1.379.100	2.358.603
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	500.000.000
+ Thanh lý chuyển trả	-	-
- Tổng số dư cuối kỳ	<b>545.803.602</b>	<b>823.388.951</b>
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>18.2 Khách hàng CN_023</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>1.048.481.666</b>	-
- Số tăng trong kỳ	<b>760.320.196</b>	<b>2.600.549.469</b>
+ Vốn UT	-	1.500.000.000
+ Bán CK	760.050.000	1.100.100.000
+ Lãi TGNH	270.196	449.469
+ Cổ tức	-	-
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	-
- Số giảm trong kỳ	<b>1.018.742.850</b>	<b>1.552.067.803</b>
+ Chi tiền mua chứng khoán	1.013.700.000	1.548.894.863
+ Các khoản phí phải trả	3.942.750	3.172.940
+ Thuế TNCN	1.100.100	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Thanh lý chuyển trả	-	-
- Tổng số dư cuối kỳ	<b>790.059.012</b>	<b>1.048.481.666</b>

**19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Cuối quý VND</i>	<i>Đầu năm VND</i>
<b>Nhà đầu tư uỷ thác trong nước</b>		
- Giá trị thị trường cổ phiếu niêm yết:	<b>1.954.900.000</b>	<b>813.200.000</b>
MWG	970.900.000	813.200.000
VIB	984.000.000	-

**20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Cuối quý VND</i>	<i>Đầu năm VND</i>
- Khách hàng CN_009	-	-
- Khách hàng CN_023	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Cuối quý VND</i>	<i>Đầu năm VND</i>
- Khách hàng CN_009	756.700	1.629.100
- Khách hàng CN_023	1.010.050	1.350.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.766.750</b>	<b>2.979.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024****22 DOANH THU**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>22.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>		
- Doanh thu hoạt động QLQ ĐTCK và CT ĐTCK	157.702.704	124.671.643
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	2.575.270
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.702.704</b>	<b>127.246.913</b>

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>22.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	53.478.411	160.148.633
- Lãi đầu tư chứng khoán	7.895.157.608	443.241.864
- Cổ tức	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.948.636.019</b>	<b>603.390.497</b>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Lỗ do đầu tư chứng khoán	247.088.807	2.513.673.379
- Chi phí môi giới	165.377.300	36.998.475
- Chi DP giảm giá chứng khoán kinh doanh	(182.231.345)	(3.149.556.120)
- Chi phí tài chính khác	1.558.892	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.793.654</b>	<b>(598.884.266)</b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.880.185.968	1.745.124.423
- Chi phí vật liệu quản lý	8.483.028	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	22.876.771	14.963.230
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48.411.990	27.328.617
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.689.699	349.979.589
- Chi phí bằng tiền khác	123.938.810	91.598.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.428.586.266</b>	<b>2.231.994.024</b>

**25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	193.039.727	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>193.039.727</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 Năm 2024**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

**VII. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
  - Thu nhập: Không phát sinh
  - Chi phí: Không phát sinh
  - Lãi (lỗ): Không phát sinh

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

**Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố**

2. Những sự kiện phát sinh: **không**

3. Thông tin về các bên liên quan:

**Không phát sinh các bên có liên quan**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

**Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo CMKT số 28**



*Handwritten signature*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 Năm 2024**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	Không
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá	10.000 Đ/CP

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành  
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

	<u><b>Cuối Kỳ</b></u>	<u><b>Đầu kỳ</b></u>
	10.000.000	10.000.000
	Không	Không

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Phan Khánh An**

**Kế Toán Trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

**Tổng Giám Đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đỗ Song Hồng**